

II.3	Đất trồng cây lâu năm																
01	Thị trấn Kiến Đức	31	26	21	1,0	1,0	1,0	31	26	21	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
02	Xã Kiên Thành	23	22	21	1,0	1,0	1,0	23	22	21	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
03	Xã Nhân Cơ	23	22	21	1,0	1,0	1,0	23	22	21	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
04	Xã Đăk Wer	23	22	21	1,0	1,0	1,0	23	22	21	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
05	Xã Nhân Đạo	23	22	21	1,0	1,0	1,0	23	22	21	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
06	Xã Đăk Sin	20	19	18	1,0	1,0	1,0	20	19	18	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
07	Xã Hưng Bình	20	19	18	1,0	1,0	1,0	20	19	18	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
08	Xã Nghĩa Thắng	23	22	21	1,0	1,0	1,0	23	22	21	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
09	Xã Đạo Nghĩa	20	19	18	1,0	1,0	1,0	20	19	18	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
10	Xã Quảng Tín	23	22	21	1,0	1,0	1,0	23	22	21	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
11	Xã Đăk Ru	23	22	21	1,0	1,0	1,0	23	22	21	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
II.4	Đất nuôi trồng thủy sản																
01	Thị trấn Kiến Đức	16	15	14	1,0	1,0	1,0	16	15	14	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
02	Xã Kiên Thành	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
03	Xã Nhân Cơ	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
04	Xã Đăk Wer	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
05	Xã Nhân Đạo	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
06	Xã Đăk Sin	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
07	Xã Hưng Bình	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
08	Xã Nghĩa Thắng	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
09	Xã Đạo Nghĩa	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
10	Xã Quảng Tín	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
11	Xã Đăk Ru	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
II.5	Đất rừng sản xuất	9			1,0			9,0			1,0			1,0			Giữ nguyên
III	HUYỆN ĐĂK MIL																
III.1	Đất trồng lúa																
1	Thị trấn Đăk Mil	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xã Thuận An	22	20	19	1,0	1,0	1,0	22,0	20,0	19,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
3	Xã Đăk Lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Xã Đức Minh	23	19	16	1,0	1,0	1,0	23,0	19,0	16,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
5	Xã Đăk Săk	25	21	19	1,0	1,0	1,0	25,0	21,0	19,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
6	Xã Đức Mạnh	21	18	16	1,0	1,0	1,0	22,0	18,0	16,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,05
7	Xã Đăk Rla	24	21	17	1,0	1,0	1,0	24,0	21,0	17,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên

8	Xã Đăk N'Drot	21	20	19	1,0	1,0	1,0	21,0	20,0	19,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
9	Xã Đăk Găn	20	17	14	1,0	1,0	1,0	20,0	17,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
10	Xã Long Sơn	24	20	16	1,0	1,0	1,0	24,0	20,0	16,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
III.2	Đất trồng cây hàng năm khác																
01	Thị trấn Đăk Mil	34	20	14	1,0	1,0	1,0	34	20	14	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
02	Xã Thuận An	21	18	13	1,0	1,0	1,0	21,0	18,0	13,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
03	Xã Đăk Lao	21	17	11	1,0	1,0	1,0	21,0	17,0	11,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
04	Xã Đức Minh	21	17	11	1,0	1,0	1,0	22,0	17,0	11,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,05
05	Xã Đăk Săk	21	18	14	1,0	1,0	1,0	21,0	18,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
06	Xã Đức Mạnh	28	21	14	1,0	1,0	1,0	30,0	21,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,07
07	Xã Đăk Rla	19	17	12	1,0	1,0	1,0	20,0	17,0	12,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,05
08	Xã Đăk N'Drot	18	15	11	1,0	1,0	1,0	18,0	15,0	11,0	1,1	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Giữ nguyên
09	Xã Đăk Găn	12	11	10	1,0	1,0	1,0	17,0	11,0	10,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
10	Xã Long Sơn	19	16	11	1,0	1,0	1,0	19,0	16,0	11,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
III.3	Đất trồng cây lâu năm																
01	Thị trấn Đăk Mil	43	36	26	1,0	1,0	1,0	43	36	26	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
02	Xã Thuận An	38	30	21	1,0	1,0	1,0	38,0	30,0	21,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
03	Xã Đăk Lao	35	28	21	1,0	1,0	1,0	35,0	28,0	21,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
04	Xã Đức Minh	35	28	22	1,0	1,0	1,0	35,0	28,0	22,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
05	Xã Đăk Săk	35	28	21	1,0	1,0	1,0	35,0	28,0	21,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
06	Xã Đức Mạnh	38	30	21	1,0	1,0	1,0	40,0	30,0	21,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,05
07	Xã Đăk Rla	35	25	21	1,0	1,0	1,0	37,0	25,0	21,0	1,0	1,1	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,06
08	Xã Đăk N'Drot	28	25	21	1,0	1,0	1,0	30,0	25,0	21,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,07
09	Xã Đăk Găn	24	20	19	1,0	1,0	1,0	28,0	22,0	20,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
10	Xã Long Sơn	29	24	20	1,0	1,0	1,0	29,0	24,0	20,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
III.4	Đất nuôi trồng thủy sản																
01	Thị trấn Đăk Mil	22	18	16	1,0	1,0	1,0	22,0	18,0	16,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
02	Xã Thuận An	13	12	11	1,0	1,0	1,0	13,0	12,0	11,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
03	Xã Đăk Lao	16	14	11	1,0	1,0	1,0	16,0	14,0	11,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
04	Xã Đức Minh	16	15	12	1,0	1,0	1,0	16,0	15,0	12,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
05	Xã Đăk Săk	16	14	11	1,0	1,0	1,0	16,0	14,0	11,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
06	Xã Đức Mạnh	15	13	12	1,0	1,0	1,0	15,0	13,0	12,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
07	Xã Đăk Rla	16	14	12	1,0	1,0	1,0	16,0	14,0	12,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
08	Xã Đăk N'Drot	14	12	11	1,0	1,0	1,0	14,0	12,0	11,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên

09	Xã Đăk Gản	12	11	10	1,0	1,0	1,0	13,0	11,0	10,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
10	Xã Long Sơn	13	12	11	1,0	1,0	1,0	13,0	12,0	11,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
III.5	Đất rừng sản xuất	9			1,0			9,0			1,0			1,0			Giữ nguyên
IV	HUYỆN TUY ĐỨC																
IV.1	Đất trồng lúa																
1	Xã Quảng Tân	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
2	Xã Đăk R'tít	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
3	Xã Đăk Ngo	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
4	Xã Quảng Tâm	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
5	Xã Đăk Búk So	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Trực	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
IV.2	Đất trồng cây hàng năm khác																
01	Xã Quảng Tân	17	15	10	1,0	1,0	1,0	17	15	10	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
02	Xã Đăk R'tít	16	14	10	1,0	1,0	1,0	16,0	14,0	10,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
03	Xã Đăk Ngo	16	14	10	1,0	1,0	1,0	16,0	14,0	10,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
04	Xã Quảng Tâm	16	14	10	1,0	1,0	1,0	16,0	14,0	10,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
05	Xã Đăk Búk So	18	15	10	1,0	1,0	1,0	18,0	15,0	10,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
06	Xã Quảng Trực	15	13	10	1,0	1,0	1,0	15,0	13,0	10,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
IV.3	Đất trồng cây lâu năm																
01	Xã Quảng Tân	21	17	14	1,0	1,0	1,0	21	17	14	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
02	Xã Đăk R'tít	20	15	14	1,0	1,0	1,0	20,0	15,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
03	Xã Đăk Ngo	20	15	14	1,0	1,0	1,0	20,0	15,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
04	Xã Quảng Tâm	18	15	14	1,0	1,0	1,0	18,0	15,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
05	Xã Đăk Búk So	20	17	14	1,0	1,0	1,0	20,0	17,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Giữ nguyên
06	Xã Quảng Trực	18	16	15	1,0	1,0	1,0	18,0	16,0	15,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
IV.4	Đất nuôi trồng thủy sản																
01	Xã Quảng Tân	14	16	15	1,0	1,0	1,0	14,0	13,0	12,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
02	Xã Đăk R'tít	13	10	9	1,0	1,0	1,0	13,0	10,0	9,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
03	Xã Đăk Ngo	15	12	11	1,0	1,0	1,0	15,0	12,0	11,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
04	Xã Quảng Tâm	13	11	9	1,0	1,0	1,0	13,0	11,0	9,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
05	Xã Đăk Búk So	16	12	11	1,0	1,0	1,0	16,0	12,0	11,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
06	Xã Quảng Trực	16	14	11	1,0	1,0	1,0	16,0	14,0	11,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
IV.5	Đất rừng sản xuất	9			1,0			9,0			1,0			1,0			Giữ nguyên

V.5	Đất rừng sản xuất	9			1,0			9,0			1,0			1,0			Giữ nguyên
VI	HUYỆN ĐẮK SONG																
VI.1	Đất trồng lúa																
1	Thị trấn Đức An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xã Nam Bình	23	23	21	1,0	1,0	1,0	23,0	23,0	21,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
3	Xã Thuận Hà	27	23	21	1,0	1,0	1,0	27	23	21	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
4	Xã Năm N'Jang	24	20	17	1,0	1,0	1,0	24,0	20,0	17,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
5	Xã Thuận Hạnh	27	23	18	1,0	1,0	1,0	27,0	23,0	18,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
6	Xã Trường Xuân	19	17	15	1,0	1,0	1,0	19,0	17,0	15,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
7	Xã Đăk Mol	26	23	21	1,0	1,0	1,0	26,0	23,0	21,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
8	Xã Đăk N'Drung	23	20	15	1,0	1,0	1,0	23,0	20,0	15,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
9	Xã Đăk Hòa	24	21	15	1,0	1,0	1,0	24,0	21,0	15,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
VI.2	Đất trồng cây hàng năm khác																
01	Thị trấn Đức An	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Giữ nguyên
02	Xã Nam Bình	16	16	14	1,0	1,0	1,0	19,0	16,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	Tăng 0,2
03	Xã Thuận Hà	19	16	14	1,0	1,0	1,0	20,0	16,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,05
04	Xã Năm N'Jang	17	14	11	1,0	1,0	1,0	18,0	14,0	11,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,06
05	Xã Thuận Hạnh	19	16	12	1,0	1,0	1,0	20,0	16,0	12,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,05
06	Xã Trường Xuân	20	17	14	1,0	1,0	1,0	20,0	17,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
07	Xã Đăk Mol	18	16	14	1,0	1,0	1,0	18,0	16,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Giữ nguyên
08	Xã Đăk N'Drung	16	14	10	1,0	1,0	1,0	16,0	14,0	10,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Giữ nguyên
09	Xã Đăk Hòa	17	14	10	1,0	1,0	1,0	20,0	14,0	10,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	Tăng 0,2
VI.3	Đất trồng cây lâu năm																
01	Thị trấn Đức An	22	19	19	1,0	1,0	1,0	22	19	19	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Giữ nguyên
02	Xã Nam Bình	26	22	19	1,0	1,0	1,0	26,0	22,0	19,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Giữ nguyên
03	Xã Thuận Hà	23	21	19	1,0	1,0	1,0	27,0	23,0	19,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,1	1,0	Tăng 0,2
04	Xã Năm N'Jang	24	17	14	1,0	1,0	1,0	25,0	17,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,04
05	Xã Thuận Hạnh	23	21	19	1,0	1,0	1,0	25,0	21,0	19,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,09
06	Xã Trường Xuân	29	23	18	1,0	1,0	1,0	29,0	23,0	18,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
07	Xã Đăk Mol	23	21	19	1,0	1,0	1,0	25,0	21,0	19,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,09
08	Xã Đăk N'Drung	18	17	14	1,0	1,0	1,0	22,0	19,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,1	1,0	Tăng 0,2
09	Xã Đăk Hòa	27	18	14	1,0	1,0	1,0	28,0	18,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,04
VI.4	Đất nuôi trồng thủy sản																
01	Thị trấn Đức An	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14,0	13,0	12,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên

1

1

1

1

02	Xã Nam Bình	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14,0	13,0	12,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
03	Xã Thuận Hà	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14,0	13,0	12,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
04	Xã Nâm N'Jang	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14,0	13,0	12,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
05	Xã Thuận Hạnh	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14,0	13,0	12,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
06	Xã Trường Xuân	13	12	11	1,0	1,0	1,0	13,0	12,0	11,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
07	Xã Đắk Mol	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14,0	13,0	12,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
08	Xã Đắk N'Đrung	12	11	10	1,0	1,0	1,0	12,0	11,0	10,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
09	Xã Đắk Hòa	12	11	10	1,0	1,0	1,0	12,0	11,0	10,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
VI.5	Đất rừng sản xuất	9			1,0			9,0			1,0			1,0			Giữ nguyên
VII	HUYỆN CƯ JÚT																
VII.1	Đất trồng lúa																
1	T.T Ea Tling	29	25	22	1,0	1,0	1,0	31,0	25,0	22,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,07
2	Xã Đắk Drông	20	17	12	1,0	1,0	1,0	20,0	17,0	15,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
3	Tâm Thắng	30	25	19	1,0	1,0	1,0	32,0	25,0	19,0	1,1	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,07
4	Ea Pô	22	18	17	1,0	1,0	1,0	24,0	18,0	17,0	1,1	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,09
5	Xã Nam Dong	24	23	21	1,0	1,0	1,0	24,0	23,0	21,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
6	Xã Trúc Sơn	17	15	13	1,0	1,0	1,0	17,0	15,0	13,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
7	Xã Cư Knia	19	17	15	1,0	1,0	1,0	23,0	17,0	15,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	Tăng 0,2
8	Xã Đắk Wil	16	14	13	1,0	1,0	1,0	16,0	14,0	13,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
VII.2	Đất trồng cây hàng năm khác																
1	T.T Ea Tling	33	27	21	1,0	1,0	1,0	37	27	21	1,0	1,0	1,0	1,4	1,1	1,0	Tăng 0,42
2	Xã Đắk Drông	22	19	14	1,0	1,0	1,0	26	19	14	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	Tăng 0,2
3	Tâm Thắng	30	25	19	1,0	1,0	1,0	35	25	19	1,2	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	Tăng 0,2
4	Ea Pô	25	19	18	1,0	1,0	1,0	35	19	18	1,4	1,0	1,0	1,4	1,0	1,0	Tăng 0,4
5	Xã Nam Dong	31	26	23	1,0	1,0	1,0	36	26	23	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	Tăng 0,2
6	Xã Trúc Sơn	24	19	18	1,0	1,0	1,0	24	19	18	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
7	Xã Cư Knia	20	17	14	1,0	1,0	1,0	24	17	14	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	Tăng 0,2
8	Xã Đắk Wil	22	18	15	1,0	1,0	1,0	22	18	15	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
VII.3	Đất trồng cây lâu năm																
1	T.T Ea Tling	49	40	29	1,0	1,0	1,0	53	40	29	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Tăng 0,08
2	Xã Đắk Drông	32	23	18	1,0	1,0	1,0	38	25	18	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	Tăng 0,2
3	Tâm Thắng	47	35	24	1,0	1,0	1,0	50	35	24	1,1	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,06
4	Ea Pô	37	32	28	1,0	1,0	1,0	45	32	28	1,2	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	Tăng 0,2
5	Xã Nam Dong	46	37	31	1,0	1,0	1,0	50	37	31	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,09

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

6	Xã Trúc Sơn	33	27	23	1,0	1,0	1,0	33	27	23	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
7	Xã Cư Knia	29	23	18	1,0	1,0	1,0	38	25	18	1,0	1,0	1,0	1,3	1,1	1,0	Tăng 0,2
8	Xã Đăk Wil	34	27	24	1,0	1,0	1,0	34	27	24	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
VII.4	Đất nuôi trồng thủy sản																
1	T.T Ea Tling	20	18	15	1,0	1,0	1,0	25	18	15	1,0	1,0	1,0	1,25	1,0	1,0	Tăng 0,25
2	Xã Đăk Drông	13	12	11	1,0	1,0	1,0	13	12	11	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
3	Tâm Thắng	20	18	16	1,0	1,0	1,0	21	18	16	1,1	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,05
4	Ea Pô	13	12	11	1,0	1,0	1,0	20	12	11	1,5	1,0	1,0	1,5	1,0	1,0	Tăng 0,5
5	Xã Nam Dong	25	20	15	1,0	1,0	1,0	25	20	15	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
6	Xã Trúc Sơn	14	13	12	1,0	1,0	1,0	14	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
7	Xã Cư Knia	13	12	11	1,0	1,0	1,0	13	12	11	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
8	Xã Đăk Wil	15	13	12	1,0	1,0	1,0	15	13	12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
VII.5	Đất rừng sản xuất	9			1,0			9,0			1,0			1,0			Giữ nguyên
VIII	HUYỆN KRÔNG NÔ																
VIII.1	Đất trồng lúa																
1	Thị trấn Đăk Mâm	20	18	16	1,0	1,0	1,0	24	18	16	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	Tăng 0,2
2	Xã Đăk Drô	22	20	19	1,0	1,0	1,0	22,0	20,0	19,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
3	Xã Nam Đà	20	18	16	1,0	1,0	1,0	23	20	16	1,0	1,0	1,0	1,2	1,1	1,0	Tăng 0,2
4	Xã Đăk Sôr	23	21	19	1,0	1,0	1,0	25,0	21,0	19,0	1,1	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,09
5	Xã Tân Thành	25	21	19	1,0	1,0	1,0	25,0	21,0	19,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
6	Xã Năm N'Dir	19	17	15	1,0	1,0	1,0	19,0	17,0	15,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
7	Xã Quảng Phú	20	18	16	1,0	1,0	1,0	20,0	18,0	16,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
8	Xã Đức Xuyên	26	23	20	1,0	1,0	1,0	26,0	23,0	20,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
9	Xã Buôn Choah	26	23	20	1,0	1,0	1,0	31,0	25,0	20,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,1	1,0	Tăng 0,2
10	Xã Năm Nung	23	21	19	1,0	1,0	1,0	23,0	21,0	19,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
11	Xã Nam Xuân	23	21	19	1,0	1,0	1,0	25,0	21,0	19,0	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,09
12	Xã Đăk Nang	26	23	20	1,0	1,0	1,0	28,0	23,0	20,0	1,15	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,08
VIII.2	Đất trồng cây hàng năm khác																
01	Thị trấn Đăk Mâm	30	27	24	1,0	1,0	1,0	32	27	24	1,0	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,07
02	Xã Đăk Drô	26	23	20	1,0	1,0	1,0	28,0	23,0	20,0	1,1	1,1	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,08
03	Xã Nam Đà	20	18	16	1,0	1,0	1,0	23,0	20,0	16,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,1	1,0	Tăng 0,2
04	Xã Đăk Sôr	20	18	16	1,0	1,0	1,0	24,0	18,0	16,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	Tăng 0,2
05	Xã Tân Thành	21	18	14	1,0	1,0	1,0	21,0	18,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên

1

1

1

1

1

1

1

06	Xã Năm N'Đir	20	17	14	1,0	1,0	1,0	20,0	17,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
07	Xã Quảng Phú	20	18	16	1,0	1,0	1,0	20,0	18,0	16,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
08	Xã Đức Xuyên	20	18	16	1,0	1,0	1,0	20,0	18,0	16,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
09	Xã Buôn Choah	26	23	21	1,0	1,0	1,0	31,0	25,0	21,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,1	1,0	Tăng 0,2
10	Xã Năm Nung	20	18	16	1,0	1,0	1,0	26,0	20,0	16,0	1,2	1,0	1,0	1,3	1,1	1,0	Tăng 0,3
11	Xã Nam Xuân	20	18	16	1,0	1,0	1,0	23,0	20,0	16,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,1	1,0	Tăng 0,2
12	Xã Đắk Nang	20	18	16	1,0	1,0	1,0	20,0	18,0	16,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
VIII.3	Đất trồng cây lâu năm																
01	Thị trấn Đắk Mâm	45	35	28	1,0	1,0	1,0	45	35	28	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
02	Xã Đắk Drô	35	28	24	1,0	1,0	1,0	35,0	28,0	24,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
03	Xã Nam Đà	35	28	21	1,0	1,0	1,0	35,0	28,0	21,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
04	Xã Đắk Sôr	28	26	24	1,0	1,0	1,0	29,0	26,0	24,0	1,1	1,0	1,0	1,00	1,00	1,0	Tăng 0,04
05	Xã Tân Thành	35	28	21	1,0	1,0	1,0	35,0	28,0	21,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
06	Xã Năm N'Đir	29	23	18	1,0	1,0	1,0	29,0	23,0	18,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
07	Xã Quảng Phú	28	26	24	1,0	1,0	1,0	28,0	26,0	24,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
08	Xã Đức Xuyên	28	26	24	1,0	1,0	1,0	28,0	26,0	24,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
09	Xã Buôn Choah	24	22	20	1,0	1,0	1,0	29,0	24,0	20,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,1	1,0	Tăng 0,2
10	Xã Năm Nung	35	28	24	1,0	1,0	1,0	43,0	33,0	24,0	1,2	1,1	1,0	1,3	1,2	1,0	Tăng 0,3
11	Xã Nam Xuân	28	26	24	1,0	1,0	1,0	28,0	26,0	24,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
12	Xã Đắk Nang	28	26	24	1,0	1,0	1,0	30,0	26,0	24,0	1,07	1,0	1,0	1,00	1,0	1,0	Tăng 0,07
VIII.4	Đất nuôi trồng thủy sản																
01	Thị trấn Đắk Mâm	20	18	16	1,0	1,0	1,0	20,0	18,0	16,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
02	Xã Đắk Drô	20	18	16	1,0	1,0	1,0	20,0	18,0	16,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
03	Xã Nam Đà	19	17	15	1,0	1,0	1,0	19,0	17,0	15,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
04	Xã Đắk Sôr	19	17	15	1,0	1,0	1,0	19,0	17,0	15,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
05	Xã Tân Thành	16	14	11	1,0	1,0	1,0	16,0	14,0	11,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
06	Xã Năm N'Đir	13	12	11	1,0	1,0	1,0	13,0	12,0	11,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
07	Xã Quảng Phú	16	14	12	1,0	1,0	1,0	16,0	14,0	12,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
08	Xã Đức Xuyên	19	17	15	1,0	1,0	1,0	19,0	17,0	15,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
09	Xã Buôn Choah	20	18	16	1,0	1,0	1,0	20,0	18,0	16,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
10	Xã Năm Nung	17	15	14	1,0	1,0	1,0	17,0	15,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
11	Xã Nam Xuân	19	17	15	1,0	1,0	1,0	19,0	17,0	15,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
12	Xã Đắk Nang	19	17	15	1,0	1,0	1,0	19,0	17,0	15,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	Giữ nguyên
VIII.5	Đất rừng sản xuất	9			1,0			9,0			1,0			1,0			Giữ nguyên

1

1

1

1

1

1